

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: TOÁN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	5,0	5,0	5,0		2,5	3,5	Thi lại
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	0,0	5,0	3,3	TBKT	1,8	2,4	Học lại
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	0,0	7,0	4,7		0,0	1,9	Thi lại
5	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt
6	2213360373	Diệp Trường	Chinh	15/6/2005	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
7	2213360231	Nguyễn Thành	Danh	28/01/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
8	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
9	2213360297	Nguyễn Hải	Đăng	24/04/2006	02TM14C1	10,0	7,0	8,0		5,0	6,2	Đạt
10	2213360299	Lê Hữu	Đức	27/11/2004	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
12	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
14	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006		6,0	10,0	8,7		0,0	3,5	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	2213360140	Bùi Đình Đức	Nguyễn	25/08/2004	02TM14C1	0,0	5,0	3,3	TBKT		1,3	Học lại
31	2213360170	Lê Thái Minh	Nhật	22/05/2004	02DH14C1	0,0	7,0	4,7		0,0	1,9	Thi lại
32	2213360288	Nguyễn Ngọc	Nhi	13/7/2006	02DH14C1	7,0	8,0	7,7		7,5	7,6	Đạt
33	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	07/7/2004	02MK14C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
34	2213360270	Đặng Khải	Phong	28/3/2005	02TM14C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
35	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh	Phúc	11/8/2005	02TM14C1	9,0	10,0	9,7		4,5	6,6	Đạt
36	2213360108	Đỗ Minh	Quang	03/09/2006	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
37	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	30/10/2005	02DN14C1	9,0	8,0	8,3		7,0	7,5	Đạt
38	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	9,0	10,0	9,7		2,0	5,1	Đạt
39	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
40	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	22/12/2006	02DH14C1	10,0	8,0	8,7		9,8	9,4	Đạt
41	2213360255	Trương Minh	Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	10,0	6,0	7,3		8,0	7,7	Đạt
42	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
44	2213360144	Xa Ngọc	Thiện	03/12/2006	02DN14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại